

## **Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



# Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung                                   | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                     | 2            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ   | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ        | 10 - 33      |

# Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 25 theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300468511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 6 năm 2007 và điều chỉnh gần nhất lần thứ 18 ngày 5 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là UPH do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 448B Đường Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |                                   |
|------------------------|------------|-----------------------------------|
| Bà Phạm Thị Xuân Hương | Chủ tịch   |                                   |
| Bà Phương Thanh Nhung  | Thành viên |                                   |
| Ông Nguyễn Văn Khải    | Thành viên |                                   |
| Ông Trần Trí Đức       | Thành viên |                                   |
| Ông Hà Đức Cường       | Thành viên | bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thủy   | Trưởng ban |
| Bà Lê Thị Ánh Nguyệt | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thu Thủy   | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| Ông Đồng Văn Mạnh | Tổng Giám đốc     |
| Ông Ngô Tân Long  | Phó Tổng Giám đốc |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương  
Ông Đồng Văn Mạnh

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đông Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Số tham chiếu: 61519112/66925146/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2266-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                 | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>              |             | <b>278.091.854.020</b>   | <b>275.350.105.566</b>    |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                          | <b>4</b>    | <b>32.636.752.105</b>    | <b>14.944.617.060</b>     |
| 111        | 1. Tiền                                 |             | 22.476.132.644           | 9.921.603.361             |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền           |             | 10.160.619.461           | 5.023.013.699             |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    |             | <b>18.666.150.641</b>    | <b>18.599.021.495</b>     |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 5           | 18.666.150.641           | 18.599.021.495            |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> |             | <b>20.827.941.577</b>    | <b>25.228.918.210</b>     |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng     | 6.1         | 36.361.335.994           | 40.022.015.579            |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn     | 6.2         | 1.559.214.887            | 1.531.709.887             |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác               | 7           | 4.157.660.876            | 4.925.462.924             |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   | 8           | (21.250.270.180)         | (21.250.270.180)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                 | <b>9</b>    | <b>203.929.083.298</b>   | <b>213.355.703.307</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                         |             | 206.034.258.314          | 215.284.067.907           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       |             | (2.105.175.016)          | (1.928.364.600)           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>         |             | <b>2.031.926.399</b>     | <b>3.221.845.494</b>      |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn           |             | 76.325.003               | 87.741.665                |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ              | 14          | 1.955.601.396            | 3.134.103.829             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>               |             | <b>97.308.383.647</b>    | <b>99.333.577.990</b>     |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>              |             | <b>3.761.660.200</b>     | <b>3.761.660.200</b>      |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                | 7           | 3.761.660.200            | 3.761.660.200             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>              |             | <b>24.188.903.093</b>    | <b>26.076.207.588</b>     |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình             | 10          | 24.188.903.093           | 26.076.207.588            |
| 222        | Nguyên giá                              |             | 111.989.308.056          | 111.989.308.056           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                 |             | (87.800.404.963)         | (85.913.100.468)          |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình              |             | -                        | -                         |
| 228        | Nguyên giá                              |             | 334.130.000              | 334.130.000               |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                  |             | (334.130.000)            | (334.130.000)             |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>     |             | <b>18.146.090.632</b>    | <b>17.078.573.366</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang      | 11          | 18.146.090.632           | 17.078.573.366            |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>         |             | <b>51.211.729.722</b>    | <b>52.417.136.836</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn            | 12          | 51.003.111.872           | 52.205.334.244            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 24.3        | 208.617.850              | 211.802.592               |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                |             | <b>375.400.237.667</b>   | <b>374.683.683.556</b>    |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    |             | <b>224.460.539.721</b>   | <b>224.812.816.229</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    |             | <b>223.240.214.754</b>   | <b>223.505.023.536</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 13.1        | 6.008.574.598            | 5.523.949.896             |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 13.2        | 209.637.046.719          | 209.454.759.310           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 14          | 948.074.576              | 267.257.965               |
| 314        | 4. Phải trả người lao động               |             | 3.003.153.622            | 5.713.491.073             |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 15          | 2.051.403.285            | 1.183.036.875             |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                | 16          | 1.428.056.007            | 1.155.122.470             |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 17          | 163.905.947              | 207.405.947               |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                    |             | <b>1.220.324.967</b>     | <b>1.307.792.693</b>      |
| 342        | 1. Dự phòng phải trả dài hạn             | 3.11        | 1.043.089.250            | 1.059.012.958             |
| 343        | 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ  |             | 177.235.717              | 248.779.735               |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 |             | <b>150.939.697.946</b>   | <b>149.870.867.327</b>    |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>18.1</b> | <b>150.939.697.946</b>   | <b>149.870.867.327</b>    |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                           |             | 132.946.410.000          | 132.946.410.000           |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết |             | 132.946.410.000          | 132.946.410.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                  |             | 17.589.282.000           | 17.589.282.000            |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                 |             | 12.490.339.501           | 12.490.339.501            |
| 421        | 4. Lỗ lũy kế                             |             | (12.086.333.555)         | (13.155.164.174)          |
| 421a       | - Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước            |             | (13.155.164.174)         | (15.235.589.104)          |
| 421b       | - Lợi nhuận thuần trong kỳ               |             | 1.068.830.619            | 2.080.424.930             |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               |             | <b>375.400.237.667</b>   | <b>374.683.683.556</b>    |



Ngô Tân Long  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đông Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 19.1        | 72.230.578.784   | 76.486.255.347   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 19.1        | 35.482.470   | 4.574.058.032  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.1        | 72.195.096.314   | 71.912.197.315   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 20          | 63.040.514.125   | 60.810.375.325   |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 9.154.582.189  | 11.101.821.990   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 19.2        | 1.249.839.587  | 604.096.726  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 21          | 6.558.526  | 123.147.929  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | -  | 70.242.819   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 22          | 2.087.659.193  | 2.481.559.496  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 22          | 7.136.027.889  | 8.412.506.974  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 1.174.176.168  | 688.704.317  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 81.078   | 63.538.903   |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | 102.241.885  | -  |
| 40    | 13. (Lỗ) lợi nhuận khác                            |             | (102.160.807)  | 63.538.903   |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 1.072.015.361  | 752.243.220  |
| 52    | 16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại          | 24.3        | 3.184.742  | (57.161.049)   |
| 60    | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                  |             | 1.068.830.619  | 809.404.269  |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 18.5        | 80   | 61   |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 18.5        | 80   | 61   |



Ngô Tấn Long  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đông Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-----------|--|-------------|--|--|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |  |  |
| <b>01</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   |             | <b>1.072.015.361</b>                                       | <b>752.243.220</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho:</i>   |             |  |  |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định   | 23          | 1.815.760.477  | 1.608.589.764  |
| 03        | Các khoản dự phòng   |             | 160.886.708  | 332.204.245  |
| 04        | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | -  | (10.935.468)   |
| 05        | Lãi tiền gửi   |             | (1.062.767.610)  | (553.440.640)  |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 21          | -  | 70.242.819   |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>1.985.894.936</b>                                       | <b>2.198.903.940</b>                                       |
| 09        | Giảm các khoản phải thu  |             | 5.579.479.066  | 1.103.648.375  |
| 10        | Giảm (tăng) hàng tồn kho   |             | 9.249.809.593  | (14.061.677.898)   |
| 11        | (Giảm) tăng các khoản phải trả   |             | (218.742.782)  | 3.393.673.656  |
| 12        | Giảm chi phí trả trước   |             | 1.213.639.034  | 627.279.100  |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  |             | -  | (70.242.819)   |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17          | (43.500.000)   | (52.000.000)   |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng) vào hoạt động kinh doanh</b>                   |             | <b>17.766.579.847</b>                                      | <b>(6.860.415.646)</b>                                     |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |  |  |
| 21        | Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản dài hạn   |             | (1.067.517.266)  | (404.685.000)  |
| 23        | Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn  |             | (15.067.129.146)   | (15.064.712.632)   |
| 24        | Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn  |             | 15.000.000.000   | 10.000.000.000   |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi  |             | 1.062.767.610  | 553.440.640  |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(71.878.802)</b>  | <b>(4.915.956.992)</b>                                     |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |             |  |  |
| 33        | Tiền thu từ đi vay   |             | -  | 4.896.606.000  |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay  |             | -  | (4.896.606.000)  |
| 36        | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu   | 18.4        | (2.566.000)  | (10.404.650)   |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>                         |             | <b>(2.566.000)</b>   | <b>(10.404.650)</b>  |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-------|---|-------------|--|--|
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | 17.692.135.045   | (11.786.777.288)   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 14.944.617.060   | 18.174.717.915   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | -  | 10.935.468   |
| 70    | Tiền cuối kỳ  | 4           | 32.636.752.105   | 6.398.876.095  |



Ngô Tân Long  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đặng Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 25 theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300468511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 6 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 18 ngày 5 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã chứng khoán là UPH do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 448B Đường Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 117 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 122 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

##### *Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Hàng hóa bất động sản*

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                |            |
|--------------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc       | 5 - 45 năm |
| Máy móc, thiết bị              | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải đường thủy | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng             | 3 - 6 năm  |
| Phần mềm máy tính              | 2 - 3 năm  |
| Khác                           | 3 năm      |

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo Hợp đồng Thuê đất ký với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc vào ngày 18 tháng 12 năm 2018 trong thời hạn 36 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                                 |                                      |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2022</i> |
| Tiền mặt                       | 231.491.776                         | 550.527.215                          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 22.244.640.868                      | 9.371.076.146                        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 10.160.619.461                      | 5.023.013.699                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>32.636.752.105</u></b>        | <b><u>14.944.617.060</u></b>         |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND có kỳ hạn một (1) tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 4,6%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất từ 5,7% đến 9,0%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | VND                         |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
| Phải thu từ khách hàng                                | 18.782.536.909              | 18.255.482.542               |
| - Công ty TNHH Xây dựng và<br>Kinh doanh nhà Kim Long | 12.825.176.072              | 12.825.176.072               |
| - Khác  | 5.957.360.837               | 5.430.306.470                |
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)         | 17.578.799.085              | 21.766.533.037               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>36.361.335.994</b>       | <b>40.022.015.579</b>        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                    | (17.648.469.382)            | (17.648.469.382)             |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                  | <b>18.712.866.612</b>       | <b>22.373.546.197</b>        |

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | VND                         |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại<br>Dũng Phát | 431.200.000                 | 431.200.000                  |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng<br>Sagen      | 254.260.000                 | 254.260.000                  |
| Công ty Cổ phần Misa                                   | 141.695.000                 | 141.695.000                  |
| Khác   | 732.059.887                 | 704.554.887                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>1.559.214.887</b>        | <b>1.531.709.887</b>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

|  | VND                         |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>4.157.660.876</b>        | <b>4.925.462.924</b>         |
| Phải thu tiền thuê đất từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long                                 | 3.601.800.798               | 3.601.800.798                |
| Tạm ứng cho nhân viên  | 108.566.775                 | 95.762.307                   |
| Khác   | 447.293.303                 | 1.227.899.819                |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>3.761.660.200</b>        | <b>3.761.660.200</b>         |
| Phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*) | 3.636.096.600               | 3.636.096.600                |
| Ký cược, ký quỹ  | 125.563.600                 | 125.563.600                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>7.919.321.076</b>        | <b>8.687.123.124</b>         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi  | (3.601.800.798)             | (3.601.800.798)              |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>   | <b>4.317.520.278</b>        | <b>5.085.322.326</b>         |

(\*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà được Công ty góp vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 ("Hợp đồng số 24") với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (Thuyết minh số 13.2).

**8. NỢ XẤU**

|  | VND  |                         |                        |
|--|--|-------------------------|------------------------|
|  | <u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022</u> |                         |                        |
|  | Giá gốc  | Dự phòng                | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long | 16.426.976.870   | (16.426.976.870)        | -                      |
| Khác   | 4.823.293.310  | (4.823.293.310)         | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>21.250.270.180</b>  | <b>(21.250.270.180)</b> | <b>-</b>               |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

|  | VND                             |                               |                                  |                               |
|--|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
|  | <u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</u> |                               | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u> |                               |
|  | <i>Giá gốc</i>                  | <i>Dự phòng</i>               | <i>Giá gốc</i>                   | <i>Dự phòng</i>               |
| Bất động sản<br>dờ dang (*)                | 160.622.501.912                 | -                             | 160.622.501.912                  | -                             |
| Nguyên vật liệu                            | 34.269.535.975                  | (2.105.175.016)               | 37.884.783.689                   | (1.928.364.600)               |
| Thành phẩm                                 | 10.906.297.874                  | -                             | 14.941.296.568                   | -                             |
| Chi phí sản xuất,<br>kinh doanh<br>dờ dang | 193.721.922                     | -                             | 1.793.260.107                    | -                             |
| Hàng hóa                                   | 13.532.000                      | -                             | 13.532.000                       | -                             |
| Công cụ,<br>dụng cụ                        | 28.668.631                      | -                             | 28.693.631                       | -                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>206.034.258.314</u></b>   | <b><u>(2.105.175.016)</u></b> | <b><u>215.284.067.907</u></b>    | <b><u>(1.928.364.600)</u></b> |

(\*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh nộp cho Chi cục Thuế Quận 1, và Công ty đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Thuyết minh số 13.2).

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

|                   | VND   |  |
|-------------------|---|--|
|                   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 06<br/>năm 2022</i> |
| Số đầu năm        | 1.928.364.600   | 1.048.541.798  |
| Dự phòng trong kỳ | <u>176.810.416</u>  | <u>879.822.802</u>   |
| Số cuối năm       | <u>2.105.175.016</u>  | <u>1.928.364.600</u>   |

## Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|   | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | VND              |
|---|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>  |                               |                        |                        |                       |                  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm<br>2023 và ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 | 38.973.526.498                | 69.540.110.815         | 2.713.306.813          | 762.363.930           | 111.989.308.056  |
| <i>Trong đó:</i>  |                               |                        |                        |                       |                  |
| Đã khấu hao hết   | 1.622.952.541                 | 53.667.834.550         | 2.081.615.904          | 687.025.930           | 58.059.428.925   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>                                 |                               |                        |                        |                       |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022                                       | (21.827.419.920)              | (60.910.263.517)       | (2.426.655.954)        | (748.761.077)         | (85.913.100.468) |
| Khấu hao trong kỳ   | (580.167.786)                 | (1.255.737.763)        | (45.120.780)           | (6.278.166)           | (1.887.304.495)  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2023  | (22.407.587.706)              | (62.166.001.280)       | (2.471.776.734)        | (755.039.243)         | (87.800.404.963) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>   |                               |                        |                        |                       |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022                                       | 17.146.106.578                | 8.629.847.298          | 286.650.859            | 13.602.853            | 26.076.207.588   |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2023  | 16.565.938.792                | 7.374.109.535          | 241.530.079            | 7.324.687             | 24.188.903.093   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Số cuối kỳ thể hiện các chi phí liên quan đến hoạt động khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thăm định, thiết kế nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                             | VND                          |                              |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                             | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
| Tiền thuê cơ sở hạ tầng (*) | 51.003.111.872               | 51.806.415.322               |
| Công cụ, dụng cụ            | -                            | 398.918.922                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>51.003.111.872</u></b> | <b><u>52.205.334.244</u></b> |

(\*) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ Hợp đồng Thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, Khu B5, Đường D2, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, với diện tích 30.866 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng nhà máy, và thời hạn thuê được tính từ ngày 10 tháng 1 năm 2020 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | VND                         |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
| Phải trả cho người bán                             | 5.914.074.598               | 5.037.799.896                |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Anpharma        | 1.664.762.400               | 693.000.000                  |
| - Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành                    | 1.008.428.630               | 851.181.615                  |
| - Công ty TNHH Multipack                           | 802.942.998                 | 817.563.780                  |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas                | 701.423.800                 | 489.230.496                  |
| - Công ty TNHH SX TM Nhựa Cường Phát Long An       | 539.267.850                 | 375.721.200                  |
| - Khác   | 1.197.248.920               | 1.811.102.805                |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25) | 94.500.000                  | 486.150.000                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b><u>6.008.574.598</u></b> | <b><u>5.523.949.896</u></b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | VND                           |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022  |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i) | 178.082.838.961               | 178.082.838.961               |
| Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (ii)               | 26.250.000.000                | 26.250.000.000                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Kinh Doanh An Phát (iii)      | 5.000.000.000                 | 5.000.000.000                 |
| Khác  | 304.207.758                   | 121.920.349                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>209.637.046.719</u></b> | <b><u>209.454.759.310</u></b> |

- (i) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa Công ty và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, Công ty và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất này. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO thực hiện và chịu mọi chi phí. Sau khi cao ốc văn phòng này được xây dựng xong và hoàn tất các thủ tục pháp lý, Công ty sẽ chuyển nhượng khu đất và cao ốc văn phòng cho INDECO. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.
- (ii) Đây là tiền nhận được theo Hợp đồng Chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.
- (iii) Theo Hợp đồng Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV ký ngày 31 tháng 3 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt, Công ty sẽ chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng số 24 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt. Giá chuyển nhượng quyền khai thác đối với khu đất phát sinh từ Hợp đồng số 24 là 5.000.000.000 VND. Ngày 21 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt đã chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng số 24 cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát thông qua Thỏa thuận Ký kết số 19/2018-BBTT và Hợp đồng Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng và quyền thuê đất số 20/2018/HĐCN/TW25-AP. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                       |                              |                      |                        | VND                         |
|-----------------------|------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|
|                       | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ          | Ngày 30 tháng<br>6 năm 2023 |
| <b>Phải thu</b>       |                              |                      |                        |                             |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.134.103.829                | 3.122.876.766        | (4.301.379.199)        | 1.955.601.396               |
| <b>Phải nộp</b>       |                              |                      |                        |                             |
| Thuế thu nhập cá nhân | 267.257.965                  | 903.848.858          | (1.096.428.165)        | 74.678.658                  |
| Thuế giá trị gia tăng | -                            | 3.625.878.062        | (3.625.878.062)        | -                           |
| Tiền thuê đất         | -                            | 2.768.632.341        | (1.895.236.423)        | 873.395.918                 |
| Khác                  | -                            | 649.535.649          | (649.535.649)          | -                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>267.257.965</b>           | <b>7.947.894.910</b> | <b>(7.267.078.299)</b> | <b>948.074.576</b>          |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                               |                             |                              | VND |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----|
|                               | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |     |
| Chi phí hoa hồng              | 886.116.582                 | 384.380.401                  |     |
| Chi phí giao tế               | 629.505.000                 | 192.000.000                  |     |
| Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp | 150.000.000                 | 84.000.000                   |     |
| Khác                          | 385.781.703                 | 522.656.474                  |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>2.051.403.285</b>        | <b>1.183.036.875</b>         |     |

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                    |                             |                              | VND |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|-----|
|                    | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |     |
| Nhận đặt cọc       | 420.000.000                 | 420.000.000                  |     |
| Cổ tức phải trả    | 221.444.934                 | 224.010.934                  |     |
| Kinh phí công đoàn | 216.468.144                 | 243.281.888                  |     |
| Khác               | 570.142.929                 | 267.829.648                  |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.428.056.007</b>        | <b>1.155.122.470</b>         |     |

**17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|             |   |  | VND |
|-------------|---|--|-----|
|             | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 06<br>năm 2022 |     |
| Số đầu kỳ   | 207.405.947   | 303.805.947  |     |
| Sử dụng quỹ | (43.500.000)  | (52.000.000)   |     |
| Số cuối kỳ  | 163.905.947   | 251.805.947  |     |

## Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|   | Vốn cổ phần            | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lỗi lũy kế              | VND                    |
|---|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b> |                        |                         |                          |                         |                        |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021   | 132.946.410.000        | 17.589.282.000          | 12.490.339.501           | (15.235.589.104)        | 147.790.442.397        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ  | -                      | -                       | -                        | 809.404.269             | 809.404.269            |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022  | <u>132.946.410.000</u> | <u>17.589.282.000</u>   | <u>12.490.339.501</u>    | <u>(14.426.184.835)</u> | <u>148.599.846.666</u> |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b> |                        |                         |                          |                         |                        |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022   | 132.946.410.000        | 17.589.282.000          | 12.490.339.501           | (13.155.164.174)        | 149.870.867.327        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ  | -                      | -                       | -                        | 1.068.830.619           | 1.068.830.619          |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2023  | <u>132.946.410.000</u> | <u>17.589.282.000</u>   | <u>12.490.339.501</u>    | <u>(12.086.333.555)</u> | <u>150.939.697.946</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                               | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 và<br>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |                        |               |
|-------------------------------|--|------------------------|---------------|
|                               | Số lượng<br>cổ phiếu phổ thông                           | Giá trị<br>(VND)       | % sở hữu      |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC | 7.730.000  | 77.300.000.000         | 58,14         |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam    | 3.780.000  | 37.800.000.000         | 28,43         |
| Khác                          | 1.784.641  | 17.846.410.000         | 13,43         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>13.294.641</b>  | <b>132.946.410.000</b> | <b>100,00</b> |

**18.3 Cổ phiếu**

|   | Số lượng cổ phiếu           |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
| Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành                    | 13.294.641                  | 13.294.641                   |
| Cổ phiếu phổ thông đã được<br>phát hành và góp vốn đầy đủ | 13.294.641                  | 13.294.641                   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành                          | 13.294.641                  | 13.294.641                   |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (Ngày 30 tháng 06 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

**18.4 Cổ tức**

|                        | VND   |   |
|------------------------|---|---|
|                        | Cho kỳ kế toán sáu<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm<br>2023 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
| Cổ tức đã trả trong kỳ | 2.566.000   | 10.404.650  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**18.5 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
|---|---|---|
| Lãi thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)                            | 1.068.830.619   | 809.404.269   |
| Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 1.068.830.619   | 809.404.269   |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)   | 13.294.641  | 13.294.641  |
| <b>Lãi (lỗ) trên cổ phiếu</b>   |   |   |
| <i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)</i>   | 80  | 61  |
| <i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)</i>   | 80  | 61  |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
|--|---|---|
|  |   | VND   |
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>72.230.578.784</b>   | <b>76.486.255.347</b>   |
| <i>Trong đó:</i>   |   |   |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>                      | 71.248.548.181  | 75.478.890.817  |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>                              | 982.030.603   | 1.007.364.530   |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                            | <b>(35.482.470)</b>   | <b>(4.574.058.032)</b>  |
| <i>Trong đó:</i>   |   |   |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i>                                     | (35.482.470)  | (422.239.230)   |
| <i>Chiết khấu thương mại</i>                                   | -   | (4.151.818.802)   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>72.195.096.314</b>   | <b>71.912.197.315</b>   |
| <i>Trong đó:</i>   |   |   |
| <i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i> | 64.881.269.373  | 61.544.886.857  |
| <i>Doanh thu đối với các bên khác</i>                          | 7.313.826.941   | 10.367.310.458  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU (tiếp theo)**

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | VND   |   |
|-----------------------|---|---|
|                       | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> |
| Lãi tiền gửi          | 1.062.767.610   | 553.440.640   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 187.071.977   | 50.656.086  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b><u>1.249.839.587</u></b>   | <b><u>604.096.726</u></b>   |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | VND   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 62.536.947.030  | 60.347.073.235  |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp         | 503.567.095   | 463.302.090   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b><u>63.040.514.125</u></b>  | <b><u>60.810.375.325</u></b>  |

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                               | VND   |   |
|-------------------------------|---|---|
|                               | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 6.558.526   | 52.905.110  |
| Chi phí lãi vay               | -   | 70.242.819  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b><u>6.558.526</u></b>   | <b><u>123.147.929</u></b>   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | VND   |   |
|-------------------------------------|---|---|
|                                     | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>2.087.659.193</b>  | <b>2.481.559.496</b>  |
| Chi phí hoa hồng                    | 1.210.332.895   | 929.566.342   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 194.356.323   | 785.942.506   |
| Chi phí nhân viên                   | 657.751.795   | 740.832.468   |
| Chi phí khác                        | 25.218.180  | 25.218.180  |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>7.136.027.889</b>  | <b>8.412.506.974</b>  |
| Chi phí nhân viên                   | 3.452.536.282   | 3.937.631.312   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 116.187.237   | 116.481.049   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 50.440.242  | 96.753.081  |
| Chi phí khác                        | 3.516.864.128   | 4.261.641.532   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>9.223.687.082</b>  | <b>10.894.066.470</b>   |

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | VND   |   |
|----------------------------------|---|---|
|                                  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 43.703.594.599  | 46.158.216.450  |
| Chi phí nhân viên                | 12.464.648.435  | 13.510.755.727  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.153.826.917   | 4.343.085.652   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.815.760.477   | 1.608.589.764   |
| Chi phí khác                     | 6.985.876.952   | 7.658.966.442   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>67.123.707.380</b>   | <b>73.279.614.035</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

|                                       | VND   |   |
|---------------------------------------|---|---|
|                                       | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 3.184.742   | (57.161.049)  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>3.184.742</b>  | <b>(57.161.049)</b>   |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | VND   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> |
| <b>Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b> | <b>1.072.015.361</b>  | <b>752.243.220</b>  |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng 20%          | 214.403.072   | 150.448.644   |
| <i>Các điều chỉnh:</i>                        |   |   |
| Chi phí không được trừ                        | 130.040.928   | 127.339.055   |
| Lỗ các năm trước chuyển sang                  | (341.259.258)   | (334.948.748)   |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                      | <b>3.184.742</b>  | <b>(57.161.049)</b>   |

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

|  | Bảng cân đối kế toán<br>giữa niên độ |                                 | Báo cáo kết quả hoạt động<br>kinh doanh giữa niên độ                |   |
|--|--------------------------------------|---------------------------------|---|---|
|  | Ngày 30<br>tháng 6<br>năm 2023       | Ngày 31<br>tháng 12<br>năm 2022 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
| Dự phòng trợ cấp<br>thời việc  | 208.617.850                          | 211.802.592                     | (3.184.742)   | 57.161.049  |
| <b>Tài sản thuế TNDN<br/>hoãn lại</b>  | <b>208.617.850</b>                   | <b>211.802.592</b>              |   |   |
| <b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào<br/>kết quả kinh doanh</b> |                                      |                                 | <b>(3.184.742)</b>  | <b>57.161.049</b>   |

**24.4 Lỗ chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ với tổng giá trị là 8.953.921.768 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.739.987.362 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm<br>phát sinh | Có thể<br>chuyển lỗ<br>đến năm | Lỗ tính thuế<br>đến ngày<br>31 tháng 12<br>năm 2022 | Giảm trừ lỗ tính<br>thuế theo BB<br>thanh tra thuế<br>(* ) | VND  |  |
|------------------|--------------------------------|---|--|--|--|
|                  |                                |   |  | Đã chuyển lỗ<br>đến ngày 30<br>tháng 6 năm<br>2023 | Chưa chuyển<br>lỗ tại ngày<br>30 tháng 6<br>năm 2023 |
| 2019             | 2024                           | 2.732.196.644                                       | -  | (1.706.296.290)                                    | 1.025.900.354  |
| 2020             | 2025                           | 4.985.629.762                                       | (845.650.115)  | -  | 4.139.979.647  |
| 2021             | 2026                           | 5.022.160.956                                       | (1.234.119.189)  | -  | 3.788.041.767  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                | <b>12.739.987.362</b>                               | <b>(2.079.769.304)</b>                                     | <b>(1.706.296.290)</b>                             | <b>8.953.921.768</b>                                 |

(\* ) Điều chỉnh theo Quyết định số 549/QĐ-CT ngày 29 tháng 3 năm 2023 được ban hành bởi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty, và các bên liên quan khác có phát sinh nghiệp vụ với Công ty trong kỳ như sau:

|   |                            |
|---|----------------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                      | <i>Mối quan hệ</i>         |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC             | Công ty mẹ                 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>                      | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i>  |   |
|---|---------------------------|---|---|
|   |                           | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC             | Bán hàng hóa              | 64.871.751.843  | 65.696.705.659  |
|   | Dịch vụ khác              | 444.000.000   | 55.302.090  |
|   | Chiết khấu thương mại     | -   | 4.151.818.802   |
|   | Chi phí thuê              | -   | 28.614.322  |
|   | Mua nguyên liệu, hàng hóa | -   | 18.884.714  |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương | Mua hàng hóa              | 270.000.000   | 360.000.000   |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                           | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i>                      |                                  |
|--|---------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|  |                           | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b> |                           |                                 |                                  |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC                  | Bán hàng                  | <u>17.578.799.085</u>           | <u>21.766.533.037</u>            |
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>      |                           |                                 |                                  |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC                  | Mua hàng                  | -                               | 438.900.000                      |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương      | Mua hàng                  | 94.500.000                      | 47.250.000                       |
|  |                           | <u><b>94.500.000</b></u>        | <u><b>486.150.000</b></u>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

|                           |                   | VND   |   |
|---------------------------|-------------------|---|---|
|                           |                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
|                           | Chức vụ           |   |   |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>  |                   | <b>128.250.000</b>  | <b>210.961.128</b>  |
| Bà Phạm Thị Xuân Hương    | Chủ tịch          | 42.250.000  | 39.000.000  |
| Ông Trần Trí Đức          | Thành viên        | 26.000.000  | 14.000.000  |
| Bà Phương Thanh Nhung     | Thành viên        | 26.000.000  | 14.000.000  |
| Ông Nguyễn Văn Khái       | Thành viên        | 26.000.000  | 21.500.000  |
| Ông Hà Đức Cường          | Thành viên        | 8.000.000   | -   |
| Ông Trịnh Xuân Vương      | Nguyên Chủ tịch   | -   | 10.000.000  |
| Ông Nguyễn Bình Ngọc Khuê | Nguyên thành viên | -   | 10.000.000  |
| Ông Trịnh Việt Tuấn       | Nguyên thành viên | -   | 10.000.000  |
| Ông Tống Trần Hiệp        | Nguyên thành viên | -   | 92.461.128  |
| <b>Ban Kiểm soát</b>      |                   | <b>65.000.000</b>   | <b>60.000.000</b>   |
| Bà Nguyễn Thị Thủy        | Trưởng ban        | 26.000.000  | 4.000.000   |
| Bà Lê Thị Ánh Nguyệt      | Thành viên        | 19.500.000  | 3.000.000   |
| Bà Nguyễn Thu Thủy        | Thành viên        | 19.500.000  | 3.000.000   |
| Bà Trịnh Thị Minh         | Nguyên trưởng ban | -   | 20.000.000  |
| Ông Nguyễn Văn Khái       | Nguyên thành viên | -   | 15.000.000  |
| Ông Đặng Quốc Việt        | Nguyên thành viên | -   | 15.000.000  |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>  |                   | <b>983.732.184</b>  | <b>872.595.230</b>  |
| Ông Đồng Văn Mạnh         | Tổng Giám đốc     | 630.201.890   | 555.473.213   |
| Ông Ngô Tân Long          | Phó Tổng Giám đốc | 353.530.294   | 317.122.017   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          |                   | <b><u>1.176.982.184</u></b>   | <b><u>1.143.556.358</u></b>   |

**26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|            | VND                         |                              |
|------------|-----------------------------|------------------------------|
|            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
| Dưới 1 năm | <u>370.909.091</u>          | <u>370.909.091</u>           |

***Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản cam kết trị giá 12.525.700.000 VND chủ yếu liên quan đến xây dựng nhà máy phục vụ hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Ngoại tệ các loại<br>- USD | <u>5.472.88</u>             | <u>593.62</u>                |

**28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



\_\_\_\_\_  
Ngô Tân Long  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Đông Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023